

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung
xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Công văn số 293/UBND-NN ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện Công văn số 394/BNN-VPĐP ngày 19/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 530/SXD-QHKT&PTĐT ngày 12/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú;

Xét Tờ trình số 102/TTr-PKT&HT ngày 28/5/2021 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô quy hoạch:

1.1. Ranh giới, quy mô diện tích: Ranh giới khu vực lập điều chỉnh quy hoạch là ranh địa giới hành chính xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, có diện tích tự nhiên khoảng 2.011,71 ha; gồm 07 ấp: Ấp Xoài Xiêm, Cầu Hanh, Vàm Buôn, Giồng Tranh, Xa Xi, Xoài Thum và Xóm Chòi, có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp xã Tân Hiệp.
- Phía Nam giáp xã Thanh Sơn và thị trấn Trà Cú.
- Phía Tây giáp xã Lưu Nghiệp Anh.
- Phía Bắc giáp xã Tập Sơn.

1.2. Quy mô dân số:

- Hiện trạng 2019: 11.814 người.
- Giai đoạn ngắn hạn 2020-2025: 12.353 người.
- Giai đoạn dài hạn 2025-2030: 13.310 người.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án:

2.1. Mục tiêu chung:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Ngãi Xuyên.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.
- Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu.
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng, phát triển không gian, tổ chức mạng lưới điểm dân cư trên địa bàn xã Ngãi Xuyên phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, gắn kết giữa sản xuất và phục vụ đời sống Nhân dân trên địa bàn xã.

- Làm cơ sở phân kỳ đầu tư, lập dự án đầu tư theo quy hoạch được duyệt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và phân bổ nguồn vốn đạt hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

- Hình thành thiết chế trong việc xây dựng, phát triển xã trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Trà Cú.

3. Tiền đề phát triển:

- Khu vực điều chỉnh quy hoạch thuộc xã Ngãi Xuyên nằm lệch về phía Bắc của huyện Trà Cú, cách trung tâm hành chính huyện Trà Cú 01km là điều kiện thuận lợi để thông thương hàng hóa, phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ.

- Các điểm dân cư phát triển dọc theo Quốc lộ 53, Đường huyện 28, các tuyến đường nhựa, các tuyến kênh nội đồng, tạo điều kiện thuận lợi kết nối các điểm dân cư với các khu vực lân cận.

- Trung tâm xã Ngãi Xuyên nằm ven tuyến Quốc lộ 53, Đường huyện 28 là trục đường chính kết nối trực tiếp liên huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Châu Thành.

4. Dự báo quy mô quy hoạch:

4.1. Quy mô cơ cấu dân số, lao động:

4.1.1. Dân số:

- Năm 2019: 11.814 người.

- Năm 2025: 12.353 người.

- Năm 2030: 13.310 người.

4.1.2. Lao động:

- Năm 2019: 8.860 người.

- Năm 2025: 9.265 người.

- Năm 2030: 9.982 người.

4.2. Quy mô, cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN XÃ

Stt	Loại đất	Hiện trạng năm 2019		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	2.011,71	100,00	2.011,71	100,00	2.011,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.810,58	90,00	1.744,47	86,72	1.738,74	86,43
1.1	Đất trồng lúa	1.261,97	62,73	1.261,64	62,71	1.261,64	62,71
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.206,02</i>	<i>59,95</i>	<i>1.205,69</i>	<i>59,93</i>	<i>1.205,69</i>	<i>59,93</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>55,95</i>	<i>2,78</i>	<i>55,95</i>	<i>2,78</i>	<i>55,95</i>	<i>2,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	127,65	6,35	121,69	6,06	121,63	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	401,57	19,96	341,75	16,99	336,08	16,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	19,39	0,96	19,39	0,96	19,39	0,96
2	Đất phi nông nghiệp	201,13	10,00	267,24	13,28	272,97	13,57
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,34	0,12	2,34	0,12	2,34	0,12
2.2	Đất phát triển hạ tầng	161,50	8,02	175,52	8,72	175,52	8,72
	- Đất cơ sở văn hóa	0,05	0,00	0,05	0,00	0,05	0,00
	- Đất cơ sở y tế	0,20	0,01	0,20	0,01	0,20	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,52	0,32	9,89	0,49	9,89	0,49
	- Đất giao thông	47,87	2,38	58,52	2,91	58,52	2,91
	- Đất thủy lợi	105,09	5,22	105,09	5,22	105,09	5,22
	- Đất công trình năng lượng	1,67	0,08	1,67	0,08	1,67	0,08
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,06	0,01	0,06	0,01	0,06	0,01

	- Đất chợ	0,04	0,00	0,04	0,00	0,04	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	22,03	1,10	74,12	3,68	79,85	3,97
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,87	0,04	0,87	0,04	0,87	0,04
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	6,22	0,31	6,22	0,31	6,22	0,31
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,85	0,39	7,85	0,39	7,85	0,39
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06	0,01	0,06	0,01	0,06	0,01
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,26	0,01	0,26	0,01	0,26	0,01

5. Định hướng quy hoạch xã nông thôn mới:

5.1. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng:

Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu phù hợp với địa hình, thuận lợi cho việc xây dựng, đầu tư xây dựng khu trung tâm xã, hạn chế phát triển dân cư sống không tập trung, nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, đồng thời ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp.

5.2. Cơ cấu phân khu chức năng:

5.2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

* Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Đất ở: $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất xây dựng nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất vườn ao: $75 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất công trình công cộng: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất cây xanh: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đất sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất: Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của địa phương.

* Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước: 80 – 100 lít/người/ngày đêm.
- Cấp điện: 200 - 400 Kwh/người/năm.
- Thoát nước thải: $\geq 80\%$ lưu lượng nước cấp.
- Rác thải: 0,8 – 1kg/người/ngày đêm.
- Thông tin liên lạc: 30 thuê bao/100 dân.

5.2.2. Các khu chức năng:

- Khu Trung tâm:
 - + Công trình hành chính: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các ban, ngành đoàn thể của xã.
 - + Công trình công cộng: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bru chính viễn thông.
 - + Công trình Thương mại - Dịch vụ: Chợ xã.
 - + Cây xanh, thể dục thể thao.
- Khu nhà ở: Nhà phố kết hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp.
- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư theo hình thức nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống Nhân dân như: Nhà văn hóa ấp, trạm phát thanh, sân thể dục, thể thao.
- Hệ thống thủy lợi: Nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh thủy lợi hiện hữu đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

5.3. Định hướng quy hoạch xây dựng:

5.3.1. Hệ thống trung tâm xã:

- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hành chính hiện hữu của xã.
- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bru điện, Chợ... đảm bảo tiêu chí xã nông thôn mới.

5.3.2. Phát triển mạng lưới các điểm dân cư:

Bố trí các điểm dân cư tập trung và cải tạo, nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, cụ thể như sau:

Tuyên dân cư số 1 (ấp Xa Xi): Dọc hai bên Đường huyện 28, đường nhựa, đường cạp kênh, điểm đầu giáp thị trấn Trà Cú, điểm cuối giáp xã Lưu Nghiệp Anh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.425 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 8,55 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.535 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,21 ha.

Tuyên dân cư số 2 (ấp Xoài Thum): Dọc hai bên đường nhựa liên ấp, cạp Quốc lộ 53, đường cạp kênh, điểm đầu giáp ấp Xoài Xiêm, điểm cuối giáp xã Lưu Nghiệp Anh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 3.154 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 18,92 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 3.398 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 20,39 ha.

Tuyến dân cư số 3 (ấp Xoài Xiêm): Dọc hai bên liên ấp Xoài Xiêm, cặp Quốc lộ 53, đường nhựa, đường cấp kênh, điểm đầu giáp Quốc lộ 53, điểm cuối giáp ấp Cầu Hanh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 2.310 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 13,86 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 2.490 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 14,93 ha.

Tuyến dân cư số 4 (ấp Cầu Hanh): Dọc hai bên đường liên ấp Cầu Hanh, đường nhựa, đường cấp kênh, điểm đầu giáp ấp Xoài Xiêm, điểm cuối giáp ấp Giồng Tranh, ấp Xóm Chòi.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.469 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 8,81 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.583 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,5 ha.

Tuyến dân cư số 5 (ấp Giồng Tranh): Dọc hai bên đường liên ấp Giồng Tranh, đường nhựa, đường cấp kênh, điểm đầu giáp ấp Cầu Hanh, điểm cuối giáp xã Long Hiệp.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.216 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,31 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.310 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,86 ha.

Tuyến dân cư số 6 (ấp Xóm Chòi): Dọc hai bên đường nhựa liên ấp Xóm Chòi, đường cấp kênh, điểm đầu giáp ấp Cầu Hanh, điểm cuối giáp ấp Vàm Buôn.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.647 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,88 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.774 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 10,64 ha.

Tuyến dân cư số 7 (ấp Vàm Buôn): Dọc hai bên đường liên ấp Vàm Buôn, đường cấp kênh, điểm đầu giáp ấp Vàm Buôn, xã Tập Sơn, điểm cuối giáp xã Tân Hiệp.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.132 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 6,79 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.220 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,32 ha.

5.4. Định hướng phân vùng sản xuất: Theo quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản xã Ngãi Xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.5. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối trong phạm vi xã:

5.5.1. Hệ thống giao thông:

a. Đường bộ:

- Đường đối ngoại:

+ Đường tránh Quốc lộ 53 và Quốc lộ 53: Quy hoạch đường cấp III đồng bằng. Lộ giới 42 m; trong đó nền đường rộng 11,0 m, mặt đường nhựa 9,0 m.

+ Quốc lộ 53 cũ: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 33 m; trong đó nền đường rộng 10,0 m, mặt đường nhựa 9,0 m.

+ Đường huyện 28: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 29 m; trong đó nền đường rộng 9,0 m, mặt đường nhựa 7,0 m.

- Đường đối nội:

+ Đường trục ấp và đường liên ấp: Đường cấp B, lộ giới 12m; trong đó mặt đường 3,0m – 3,5m, nền đường rộng 5,0m, hành lang mỗi bên 3,5m.

+ Đường ngõ, xóm: Đường cấp D, lộ giới 6,0m; trong đó mặt đường 1,5m – 2,5m, nền đường rộng 3,5m, hành lang mỗi bên 1,25m.

+ Đường trục chính nội đồng: Đường cấp C, lộ giới 10m; trong đó nền đường rộng 4m, hành lang mỗi bên 3m.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Danh mục dự án	Quy mô		Lộ giới (m)
		Mặt đường (m)	Chiều dài (m)	
1	Quốc lộ 53	9	2.820	42
2	Đường huyện 28	7	2.270	29
3	Đường N1	3,5	3.290	12
4	Đường N2	3,5	4.160	12
5	Đường N3	2,5	4.170	6
6	Đường N4	3,5	7.840	12
7	Đường N5	2,5	450	6
8	Đường N6	3,5	2.590	12

9	Đường N7	3,5	1.530	12
10	Đường N8	2,5	110	6
11	Đường N9	2,5	1.450	6
12	Đường N10	2,5	4.090	6
13	Đường N11	2,5	3.620	6
14	Đường N12	2,5	3.930	6
15	Đường N13	3,5	3.710	12
16	Đường N14	2,5	4.700	6
17	Đường N15	3,5	360	12
18	Đường N16	2,5	2.310	6
19	Đường N17	2,5	6.420	6
20	Đường N18	2,5	1.290	6
21	Đường N19	2,5	3.530	6
22	Đường N20	2,5	340	6
23	Đường N21	3,5	1.690	12
24	Đường N22	2,5	260	6
25	Đường N23	2,5	410	6
26	Đường N24	2,5	2.270	6
27	Đường N25	3,5	570	12
28	Đường N26	2,5	1.260	6
29	Đường D1	3,5	790	12
30	Đường D2	2,5	1.280	6
31	Đường D3	2,5	740	6
32	Đường D4	3,5	720	12

33	Đường D5	2,5	730	6
34	Đường D6	2,5	610	6
35	Đường D7	2,5	680	6
36	Đường D8	2,5	530	6
37	Đường D9	3,5	320	12
38	Đường D10	2,5	280	6
39	Đường D11	3,5	330	12
40	Đường D12	2,5	630	6
41	Đường D13	2,5	1.300	6
42	Đường D14	2,5	820	6
43	Đường D15	2,5	820	6
44	Đường D16	2,5	450	6
45	Đường D17	2,5	720	6
46	Đường D18	2,5	240	6
47	Đường D19	2,5	290	6
48	Đường D20	2,5	3.350	6
49	Đường D21	2,5	220	6
50	Đường D22	2,5	210	6
51	Đường D23	2,5	190	6
52	Đường D24	3,5	1.190	12
53	Đường D25	2,5	260	6
54	Đường D26	2,5	1.150	6
55	Đường D27	3,5	1.530	12
56	Đường D28	2,5	550	6
57	Đường D29	2,5	1.510	6

58	Đường D30	3,5	2.120	12
59	Đường D31	3,5	310	12
60	Đường D32	2,5	1.340	6
61	Đường D33	2,5	1.310	6
62	Đường D34	3,5	700	12

b. Đường thủy: Nạo vét, tăng khả năng dòng chảy của các sông, kênh, mương trong khu vực và hệ thống kênh thủy lợi khác trong khu vực.

5.5.2. Hệ thống thủy lợi:

Nhu cầu cần đầu tư nạo vét 08 công trình thủy lợi nội đồng (kênh cấp II) để phục vụ sản xuất.

5.5.3. Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước cấp từ các trạm cấp nước hiện hữu của xã.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới với 07 tuyến dân cư tập trung trên địa bàn xã sẽ nâng cấp các trạm cấp nước hiện hữu. Ngoài ra, giếng bơm sau khi bơm nước lên được xử lý sơ bộ trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước nông thôn. Tổng lưu lượng nước cấp đến năm 2025 khoảng: 988,24m³/ngày đêm; Tổng lưu lượng nước cấp đến năm 2030 khoảng: 1.064,72m³/ngày đêm.

5.5.4. Hệ thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước: Các điểm dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và hợp vệ sinh. Nước thải trước khi thoát ra cống chung, phải được xử lý bằng hầm tự hoại đúng quy cách.

b. Quản lý chất thải rắn (rác thải): Hiện nay rác thải sinh hoạt của xã sẽ được hợp đồng thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý. Vận động các hộ dân phân loại chất thải rắn tại hộ gia đình để tái sử dụng một phần chất thải rắn hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm, sử dụng làm phân bón nông nghiệp.

c. Nghĩa trang, nghĩa địa: Trong kỳ quy hoạch này, xã quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch hiện hữu và lò hỏa táng tại 03 chùa Khmer, đảm bảo mai táng đúng theo quy định.

- Nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh có đường đi, mộ xây hàng lối, có bộ phận quản lý.

d. Cấp điện: Được cấp từ hệ thống điện quốc gia, qua trạm biến áp trung gian 110/22KV trạm biến áp Châu Thành trong giai đoạn đầu và giai đoạn sau sử dụng trạm 110/22KV trạm biến áp Trà Cú.

6. Các chỉ tiêu về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã:

Thực hiện theo đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

- Ngắn hạn 2025 :

+ Cải tạo, xây dựng mới các công trình công cộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trung tâm xã và các điểm dân cư theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới.

+ Xây dựng đường giao thông liên xã, liên ấp, nội đồng...

- Dài hạn 2030:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã theo chính sách xã hội hóa và nguồn vốn ngân sách Nhà nước được phân bổ.

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng:

- Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa xã lập kế hoạch triển khai các dự án xây dựng.

- Huy động các nguồn lực để thực hiện, dựa trên nguồn nội lực và huy động sức dân cùng với ngân sách Nhà nước tập trung xây dựng hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới.

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã Ngãi Xuyên có trách nhiệm:

1. Sau 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, tổ chức công bố, công khai quy hoạch cho tổ chức, cá nhân và toàn thể Nhân dân trong xã biết để thực hiện.

2. Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền cho Nhân dân thông hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh, văn hóa để đạt tiêu chí xã nông thôn mới.

3. Hàng năm, xây dựng kế hoạch thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

4. Phối hợp Phòng Kinh tế và Hạ tầng xây dựng hoàn chỉnh quy định quản lý theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành để làm cơ sở quản lý, cấp giấy phép xây dựng và thực hiện dự án đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng

phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ngãi Xuyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Giao thông Vận tải;
- TT. HU, HDND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT.

3

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Nghị

Số: 102 /TTr-PKT&HT

Trà Cú, ngày 28 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 27/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Qua xem xét Công văn số 530/SXD-QHKT&PTĐT ngày 12/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô quy hoạch:

1.1. Ranh giới, quy mô diện tích: Ranh giới khu vực lập điều chỉnh quy hoạch là ranh địa giới hành chính xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, có diện tích tự nhiên khoảng 2.011,71 ha; gồm 07 ấp: Xoài Xiêm, Cầu Hanh, Vàm Buôn, Giồng Tranh, Xa Xi, Xoài Thum và Xóm Chòi, có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp xã Tân Hiệp.
- Phía Nam giáp xã Thanh Sơn và thị trấn Trà Cú.
- Phía Tây giáp xã Lưu Nghiệp Anh.
- Phía Bắc giáp xã Tập Sơn.

1.2. Quy mô dân số:

- Hiện trạng 2019: 11.814 người.
- Giai đoạn ngắn hạn 2020-2025: 12.353 người.
- Giai đoạn dài hạn 2025-2030: 13.310 người.

2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đề án:

2.1. Mục tiêu chung:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã Ngãi Xuyên.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.
- Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu chỉnh trang.
- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng phát triển không gian, tổ chức mạng lưới điểm dân cư trên địa bàn xã Ngãi Xuyên phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới, gắn kết giữa sản xuất và phục vụ đời sống trên địa bàn xã.

- Làm cơ sở phân kỳ đầu tư, lập dự án đầu tư theo quy hoạch được duyệt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và phân bổ nguồn vốn đạt hiệu quả trong thực hiện nông thôn mới.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

- Hình thành thiết chế trong việc xây dựng phát triển xã trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển xã, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Trà Cú.

3. Tiền đề phát triển:

- Khu vực điều chỉnh quy hoạch thuộc xã Ngãi Xuyên nằm lệch về phía Bắc của huyện Trà Cú cách trung tâm hành chính huyện Trà Cú 01km là điều kiện thuận lợi để thông thương hàng hóa, phát triển mạnh các hoạt động thương mại, dịch vụ.

- Các điểm dân cư phát triển dọc theo Quốc lộ 53, Đường huyện 28, các tuyến đường nhựa, các tuyến kênh nội đồng, tạo điều kiện thuận lợi kết nối các điểm dân cư với các khu vực lân cận.

- Trung tâm xã Ngãi Xuyên nằm ven tuyến Quốc lộ 53, Đường huyện 28 là trục đường chính kết nối trực tiếp liên huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Châu Thành.

4. Dự báo quy mô Quy hoạch:

4.1. Quy mô cơ cấu dân số, lao động:

4.1.1. Dân số:

- Năm 2019: 11.814 người.
- Năm 2025: 12.353 người.
- Năm 2030: 13.310 người.

4.1.2. Lao động:

- Năm 2019: 8.860 người.
- Năm 2025: 9.265 người.
- Năm 2030: 9.982 người.

4.2. Quy mô, cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN XÃ

Stt	Loại đất	Hiện trạng năm 2019		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	2.011,71	100,00	2.011,71	100,00	2.011,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.810,58	90,00	1.744,47	86,72	1.738,74	86,43
1.1	Đất trồng lúa	1.261,97	62,73	1.261,64	62,71	1.261,64	62,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	1.206,02	59,95	1.205,69	59,93	1.205,69	59,93

1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	55,95	2,78	55,95	2,78	55,95	2,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	127,65	6,35	121,69	6,06	121,63	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	401,57	19,96	341,75	16,99	336,08	16,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	19,39	0,96	19,39	0,96	19,39	0,96
2	Đất phi nông nghiệp	201,13	10,00	267,24	13,28	272,97	13,57
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,34	0,12	2,34	0,12	2,34	0,12
2.2	Đất phát triển hạ tầng	161,50	8,02	175,52	8,72	175,52	8,72
	- Đất cơ sở văn hóa	0,05	0,00	0,05	0,00	0,05	0,00
	- Đất cơ sở y tế	0,20	0,01	0,20	0,01	0,20	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,52	0,32	9,89	0,49	9,89	0,49
	- Đất giao thông	47,87	2,38	58,52	2,91	58,52	2,91
	- Đất thủy lợi	105,09	5,22	105,09	5,22	105,09	5,22
	- Đất công trình năng lượng	1,67	0,08	1,67	0,08	1,67	0,08
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,06	0,01	0,06	0,01	0,06	0,01
	- Đất chợ	0,04	0,00	0,04	0,00	0,04	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	22,03	1,10	74,12	3,68	79,85	3,97
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,87	0,04	0,87	0,04	0,87	0,04
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	6,22	0,31	6,22	0,31	6,22	0,31
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,85	0,39	7,85	0,39	7,85	0,39
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06	0,01	0,06	0,01	0,06	0,01
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,26	0,01	0,26	0,01	0,26	0,01

5. Định hướng quy hoạch xã nông thôn mới:

5.1. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng:

Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu phù hợp với địa hình thuận lợi cho việc xây dựng, đầu tư xây dựng khu trung tâm xã, hạn chế phát triển dân cư sống không tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, đồng thời đối phó với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp.

5.2. Cơ cấu phân khu chức năng:

5.2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

* Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Đất ở:	$\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.
+ Đất xây dựng nhà ở:	$\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
+ Đất vườn ao:	$75 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất công trình công cộng:	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất cây xanh:	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật:	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

Ngoài ra đất sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất: tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của địa phương.

* Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước:	80 – 100 lít/người/ngày đêm.
- Cấp điện:	200 - 400 Kwh/người/năm.
- Thoát nước thải:	$\geq 80\%$ lưu lượng nước cấp.
- Rác thải:	0,8 – 1kg/người/ngày đêm.
- Thông tin liên lạc:	30 thuê bao/100 dân.

5.2.2. Các khu chức năng:

- Khu Trung tâm:

+ Công trình hành chính: Đảng ủy, HĐND, UBND và các ban, ngành đoàn thể của xã.

+ Công trình công cộng: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bưu chính viễn thông.

+ Công trình Thương mại - Dịch vụ: chợ xã.

+ Cây xanh, TDTT.

- Khu nhà ở: nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp.

- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư theo hình thức nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: nhà văn hóa ấp, trạm phát thanh, sân TDTT.

- Hệ thống thủy lợi: nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh thủy lợi hiện hữu đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

5.3. Định hướng quy hoạch xây dựng:

5.3.1. Hệ thống trung tâm xã:

- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hành chính của xã hiện hữu.
- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình: Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Bưu điện, Chợ..., đảm bảo tiêu chí xã nông thôn mới.

5.3.2. Phát triển mạng lưới các điểm dân cư:

Bố trí các điểm dân cư tập trung và cải tạo, nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, cụ thể như sau:

Tuyên dân cư số 1 (ấp Xa Xi): Dọc hai bên Đường huyện 28, đường nhựa, đường cạp kênh điểm đầu giáp thị trấn Trà Cú, điểm cuối giáp xã Lưu Nghiệp Anh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.425 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 8,55 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.535 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,21 ha.

Tuyên dân cư số 2 (ấp Xoài Thum): Dọc hai bên đường nhựa liên ấp, cạp Quốc lộ 53, đường cạp kênh điểm đầu giáp ấp Xoài Xiêm, điểm cuối giáp xã Lưu Nghiệp Anh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 3.154 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 18,92 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 3.398 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 20,39 ha.

Tuyên dân cư số 3 (ấp Xoài Xiêm): Dọc hai bên liên ấp Xoài Xiêm, cạp Quốc lộ 53, đường nhựa, đường cạp kênh điểm đầu giáp Quốc lộ 53, điểm cuối giáp ấp Cầu Hanh.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 2.310 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 13,86 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 2.490 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 14,93 ha.

Tuyên dân cư số 4 (ấp Cầu Hanh): Dọc hai bên đường liên ấp Cầu Hanh, đường nhựa, đường cạp kênh điểm đầu giáp ấp Xoài Xiêm, điểm cuối giáp ấp Giồng Tranh, Xóm Chòi.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.469 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 8,81 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.583 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,5 ha.

Tuyến dân cư số 5 (ấp Giồng Tranh): Dọc hai bên đường liên ấp Giồng Tranh, đường nhựa, đường cấp kênh diêm đầu giáp ấp Cầu Hanh, diêm cuối giáp ấp xã Long Hiệp.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.216 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,31 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.310 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,86 ha.

Tuyến dân cư số 6 (ấp Xóm Chòi): Dọc hai bên đường nhựa liên ấp Xóm Chòi, đường cấp kênh diêm đầu giáp ấp Cầu Hanh, diêm cuối giáp ấp Vàm Buôn.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.647 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 9,88 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.774 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 10,64 ha.

Tuyến dân cư số 7 (ấp Vàm Buôn): Dọc hai bên đường liên ấp Vàm Buôn, đường cấp kênh, diêm đầu giáp ấp Vàm Buôn, xã Tập Sơn, diêm cuối giáp xã Tân Hiệp.

Đến năm 2025: Quy mô dân số: 1.132 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 6,79 ha.

Đến năm 2030: Quy mô dân số: 1.220 người.

Quy mô đất xây dựng khu ở: 7,32 ha.

5.4. Định hướng phân vùng sản xuất: (Theo quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản xã Ngãi Xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

5.5. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối trong phạm vi xã:

5.5.1. Hệ thống giao thông:

a. Đường bộ:

- Đường đối ngoại:

+ Đường tránh Quốc lộ 53 và Quốc lộ 53: Quy hoạch đường cấp III đồng bằng. Lộ giới 42 m; trong đó: nền đường rộng 11,0 m, mặt đường nhựa 9,0 m.

+ Quốc lộ 53 cũ: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 33 m; trong đó: nền đường rộng 10,0 m, mặt đường nhựa 9,0 m.

+ Đường huyện 28: Quy hoạch đường cấp IV đồng bằng. Lộ giới 29 m; trong đó: nền đường rộng 9,0 m, mặt đường nhựa 7,0 m.

- Đường đối nội:

+ Đường trục ấp và đường liên ấp: Đường cấp B, lộ giới 12m; trong đó: mặt đường 3,0m – 3,5m, nền đường rộng 5,0m, hành lang mỗi bên 3,5m.

+ Đường ngõ, xóm: Đường cấp D, lộ giới 6,0m; trong đó: mặt đường 1,5m – 2,5m, nền đường rộng 3,5m, hành lang mỗi bên 1,25m.

+ Đường trục chính nội đồng: Đường cấp C, lộ giới 10m; trong đó: nền đường rộng 4m, hành lang mỗi bên 3m.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Danh mục dự án	Quy mô		Lộ giới (m)
		Mặt đường (m)	Chiều dài (m)	
1	Quốc lộ 53	9	2.820	42
2	Đường huyện 28	7	2.270	29
3	Đường N1	3,5	3.290	12
4	Đường N2	3,5	4.160	12
5	Đường N3	2,5	4.170	6
6	Đường N4	3,5	7.840	12
7	Đường N5	2,5	450	6
8	Đường N6	3,5	2.590	12
9	Đường N7	3,5	1.530	12
10	Đường N8	2,5	110	6
11	Đường N9	2,5	1.450	6
12	Đường N10	2,5	4.090	6
13	Đường N11	2,5	3.620	6
14	Đường N12	2,5	3.930	6
15	Đường N13	3,5	3.710	12
16	Đường N14	2,5	4.700	6

17	Đường N15	3,5	360	12
18	Đường N16	2,5	2.310	6
19	Đường N17	2,5	6.420	6
20	Đường N18	2,5	1.290	6
21	Đường N19	2,5	3.530	6
22	Đường N20	2,5	340	6
23	Đường N21	3,5	1.690	12
24	Đường N22	2,5	260	6
25	Đường N23	2,5	410	6
26	Đường N24	2,5	2.270	6
27	Đường N25	3,5	570	12
28	Đường N26	2,5	1.260	6
29	Đường D1	3,5	790	12
30	Đường D2	2,5	1.280	6
31	Đường D3	2,5	740	6
32	Đường D4	3,5	720	12
33	Đường D5	2,5	730	6
34	Đường D6	2,5	610	6
35	Đường D7	2,5	680	6
36	Đường D8	2,5	530	6
37	Đường D9	3,5	320	12
38	Đường D10	2,5	280	6
39	Đường D11	3,5	330	12

40	Đường D12	2,5	630	6
41	Đường D13	2,5	1.300	6
42	Đường D14	2,5	820	6
43	Đường D15	2,5	820	6
44	Đường D16	2,5	450	6
45	Đường D17	2,5	720	6
46	Đường D18	2,5	240	6
47	Đường D19	2,5	290	6
48	Đường D20	2,5	3.350	6
49	Đường D21	2,5	220	6
50	Đường D22	2,5	210	6
51	Đường D23	2,5	190	6
52	Đường D24	3,5	1.190	12
53	Đường D25	2,5	260	6
54	Đường D26	2,5	1.150	6
55	Đường D27	3,5	1.530	12
56	Đường D28	2,5	550	6
57	Đường D29	2,5	1.510	6
58	Đường D30	3,5	2.120	12
59	Đường D31	3,5	310	12
60	Đường D32	2,5	1.340	6
61	Đường D33	2,5	1.310	6
62	Đường D34	3,5	700	12

b. Đường thủy: Nạo vét, tăng khả năng dòng chảy của các sông, kênh mương trong khu vực và hệ thống kênh thủy lợi khác trong khu vực.

5.5.2. Hệ thống thủy lợi:

Nhu cầu cần đầu tư nạo vét 08 công trình thủy lợi nội đồng (kênh cấp 2) để phục vụ sản xuất.

5.5.3. Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước cấp từ các trạm cấp nước hiện hữu của xã.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới với 07 tuyến dân cư tập trung trên địa bàn xã sẽ nâng cấp các trạm cấp nước hiện hữu. Ngoài ra, giếng bơm sau khi bơm nước lên được xử lý sơ bộ trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước nông thôn. Tổng lưu lượng nước cấp đến năm 2025 khoảng: 988,24m³/ngày đêm; Tổng lưu lượng nước cấp đến năm 2030 khoảng: 1.064,72m³/ngày đêm.

5.5.4. Hệ thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước: Các điểm dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và hợp vệ sinh. Nước thải trước khi thoát ra cống chung, phải được xử lý bằng hầm tự hoại đúng quy cách.

b. Quản lý chất thải rắn (rác thải): Hiện nay rác thải sinh hoạt của xã sẽ được hợp đồng thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý. Vận động các hộ dân phân loại CTR tại hộ gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm, sử dụng làm phân bón nông nghiệp.

c. Nghĩa trang, nghĩa địa: Trong kỳ quy hoạch này, xã quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch hiện hữu và lò hỏa táng ở tại 03 chùa Khmer, đảm bảo mai táng đúng theo quy định.

- Nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh có đường đi, mộ xây hàng lối, có bộ phận quản lý.

d. Cấp điện: được cấp từ hệ thống điện quốc gia, qua trạm biến áp trung gian 110/22KV trạm biến áp Châu Thành trong giai đoạn đầu và giai đoạn sau sử dụng trạm 110/22KV trạm biến áp Trà Cú.

6. Các chỉ tiêu về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã:

Thực hiện theo đề án quy hoạch chi tiết trung tâm xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

- Ngắn hạn 2025 :

+ Cải tạo, xây dựng mới các công trình công cộng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trung tâm xã và các điểm dân cư theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới.

+ Xây dựng đường giao thông liên xã, liên ấp, nội đồng,...

- Dài hạn 2030:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên toàn địa bàn xã theo chính sách xã hội hóa và nguồn vốn ngân sách được phân bổ.

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng:

- Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, của UBND tỉnh, UBND huyện, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã lập kế hoạch triển khai các dự án xây dựng.

- Huy động các nguồn lực để thực hiện, dựa trên nguồn nội lực và huy động sức dân cùng với ngân sách nhà nước tập trung xây dựng hoàn thành xã nông thôn mới.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Huỳnh Văn Danh